

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến
năm 2020 của huyện Tuy Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 27/7/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của UBND huyện Tuy Phước tại Tờ trình số 242/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2018 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 96/TTr-STNMT ngày 28 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tuy Phước với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất.

(theo Phụ lục I đính kèm)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

(theo Phụ lục II đính kèm)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

(theo Phụ lục III đính kèm)

Điều 2. UBND huyện Tuy Phước có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch điều chỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức

thực hiện quy hoạch phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định ranh giới diện tích đất chuyên trồng lúa nước; bảo vệ lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp vào phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp giảm do chuyển mục đích sử dụng.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sử dụng đất cho các mục đích phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả nhằm ngăn chặn kịp thời vi phạm; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm qui hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Khi có biến động về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc phân bổ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp điều chỉnh quy hoạch trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp).

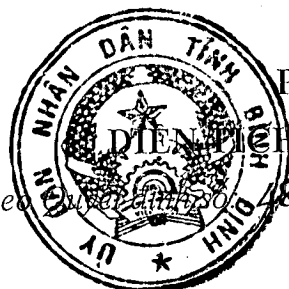
Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.//

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4. *me*



Trần Châu



PHỤ LỤC I

DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định 484/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
			Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	LOẠI ĐẤT							
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.695,37	62,29%	13.749	278,09	14.027,51	63,80%
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.017,34	58,54%	7.696	-	7.695,54	54,86%
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.714,90	56,33%	7.442	-38,64	7.403,26	52,78%
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.126,84	15,53%	1.561	15,94	1.576,96	11,24%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	270,71	1,98%	59	106,17	164,79	1,17%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	137,86	1,01%	651	-	651,30	4,64%
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-			-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.044,39	14,93%	2.692	-	2.692,30	19,19%
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.050,91	7,67%	1.043	-0,21	1.043,11	7,44%
1.8	Đất làm muối	LMU	28,74	0,21%	29	-	28,74	0,20%
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,59	0,14%		-	174,77	1,25%
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.029,23	31,97%	8.105	-295,33	7.809,23	35,52%
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.215,75	17,30%	1.279	-97,98	1.180,77	15,12%
2.2	Đất an ninh	CAN	1,11	0,02%	5	-3,36	1,57	0,02%
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,07	0,73%	51	79,99	131,06	1,68%
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,96	0,04%	276	0,16	276,05	3,53%
2.7	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	130,10	1,85%	167	38,51	205,48	2,63%
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	44,70	0,64%	55	-	54,70	0,70%
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.506,04	21,43%	1.879	-178,87	1.700,13	21,77%

	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,31	0,02%	4,4	-2,49	1,89	0,02%
	Đất cơ sở y tế	DYT	3,79	0,05%	4,7	-0,75	3,94	0,05%
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	58,21	0,83%	75,1	-1,41	73,69	0,94%
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,75	0,10%	24,3	1,46	25,75	0,33%
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	14,12	0,20%	14	0,40	14,89	0,19%
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	94,04	1,34%	94	-	94,04	1,20%
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	2	-0,56	1,90	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	890,19	12,66%	974	0,00	974,08	12,47%
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,54	1,54%	218	13,75	231,64	2,97%
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,01	0,11%	9	-0,77	8,00	0,10%
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức SN	DTS	2,14	0,03%	4	-1,22	2,51	0,03%
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	48,83	0,69%	49	3,57	52,46	0,67%
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	511,22	7,27%	524	15,97	540,40	6,92%
2.20	Đất sản xuất VLXD	SKX	3,00	0,04%	-	45,49	45,49	0,58%
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,42	0,12%	-	14,27	14,27	0,18%
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí CC	DKV	4,01	0,06%	-	5,93	5,93	0,08%
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,82	0,15%	-	10,28	10,28	0,13%
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	977,98	13,91%	-	977,60	977,60	12,52%
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.396,19	19,86%	-	1.285,63	1.285,63	16,46%
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	0,36	0,36	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.262,60	5,74%	133	17,22	150,45	0,68%

PHỤ LỤC II
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
 (Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Tuy Phước	TT Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	760,89	50,12	26,02	100,73	27,62	100,68	22,46	166,34	22,05	30,54	41,78	17,16	60,25	95,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	321,41	26,76	18,97	14,00	9,86	15,49	11,46	115,98	13,25	12,97	18,06	4,93	7,21	52,46
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	311,25	26,76	18,97	8,13	9,30	15,49	11,46	115,96	13,25	12,97	18,06	4,93	3,50	52,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	382,25	20,70	3,99	70,97	17,67	70,14	11,00	42,71	6,37	17,57	23,39	12,22	48,18	37,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	43,62	2,36	3,06	15,20	0,09	14,05	-	3,23	2,43	-	0,01	-	2,97	0,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6,60	-	-	0,55	-	-	-	4,16	-	-	-	-	1,89	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,22	-	-	5,09
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,70	0,30	-	-	-	1,00	-	0,26	-	-	0,10	-	-	0,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		16,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,75	-

	<i>Trong đó:</i>															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	16,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,75	-
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất		6,91	1,48	0,12	0,31	0,23	2,11	0,02	0,39	0,43	0,21	0,54	0,22	0,82	0,01
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,91	1,48	0,12	0,31	0,23	2,11	0,02	0,39	0,43	0,21	0,54	0,22	0,82	0,01

PHỤ LỤC III

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số: 484 /QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Tuy Phước	TT Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
1	Đất nông nghiệp	NNP	950,61	11,40	28,50	228,07	75,24	-	-	99,00	92,25	0,47	80,93	0,77	314,38	19,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	351,40	11,40	27,50	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	312,00	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	594,27	-	-	228,00	75,24	-	-	99,00	92,00	-	80,43	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,94	-	1,00	0,07	-	-	-	-	0,25	0,47	-	0,77	2,38	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	161,53	0,49	5,48	19,10	30,13	0,95	0,44	24,91	29,56	2,41	8,94	0,35	33,80	4,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	54,17	-	-	-	25,00	-	-	-	28,47	-	0,70	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Tuy Phước	TT Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,26	0,27	0,40	-	-	-	0,01	1,00	0,58	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,11	-	-	0,74	0,24	-	0,07	0,33	0,10	0,58	0,14	-	13,30	0,61
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	9,54	0,06	0,49	2,73	0,06	0,88	0,05	0,78	0,31	0,36	1,62	-	1,98	0,20
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19	-	-	-	-
	Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,34	0,01	-	0,31	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,39	0,05	-	0,93	-	0,10	-	0,09	-	0,10	1,59	-	1,35	0,18
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,03	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,35	0,20	-	0,50	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,03	-	-	0,63	0,05	0,07	0,31	1,18	0,02	0,24	0,27	0,25	0,02	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,16	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,13	0,00	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	21,32	-	4,40	-	4,77	-	-	2,00	-	0,15	6,00	-	-	4,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Tuy Phước	TT Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	42,59	-	-	15,00	-	-	-	19,59	-	-	-	-	8,00	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,96	-	0,07	-	-	-	-	-	0,07	0,54	-	0,10	-	0,18
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

